



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2010

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHA TRANG SEAFOODS – F17**

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		224.380.894.861	358.748.224.956
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	131.161.789.149	51.903.400.751
1. Tiền	111		20.061.789.149	51.903.400.751
2. Các khoản tương đương tiền	112		111.100.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		53.149.211.285	224.534.079.915
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	41.435.785.918	214.295.784.639
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	1.811.258.030	2.915.606.980
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	10.044.591.567	9.287.325.875
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.5	(142.424.230)	(1.964.637.579)
IV. Hàng tồn kho	140		30.381.617.046	71.157.040.873
1. Hàng tồn kho	141	V.6	30.388.102.046	71.163.525.873
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.485.000)	(6.485.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.688.277.381	11.153.703.417
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	248.771.381	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.397.795.540	9.053.555.706
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.8	3.041.710.460	2.100.147.711

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		207.228.135.070	141.356.555.028
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		377.630.000	379.130.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.9	377.630.000	379.130.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		97.118.045.606	64.428.666.755
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	80.905.371.022	41.955.649.972
<i>Nguyên giá</i>	222		148.073.525.840	102.557.552.732
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(67.168.154.818)	(60.601.902.760)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	7.452.591.776	7.488.991.776
<i>Nguyên giá</i>	228		7.604.591.776	7.604.591.776
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(152.000.000)	(115.600.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.12	8.760.082.808	14.984.025.007
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		109.302.000.000	76.137.689.568
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.13	93.300.000.000	65.436.689.568
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.14	15.773.000.000	10.500.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.15	229.000.000	201.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		430.459.464	411.068.705
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.16	430.459.464	411.068.705
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		431.609.029.931	500.104.779.984

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		200.693.167.320	304.779.039.235
I. Nợ ngắn hạn		310		199.922.967.320	294.482.619.593
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.17	159.755.992.228	252.697.181.343
2. Phải trả người bán		312	V.18	14.385.923.442	16.439.594.225
3. Người mua trả tiền trước		313	V.19	372.003.096	963.416.377
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		314	V.20	1.295.319.736	11.293.242.015
5. Phải trả người lao động		315	V.21	4.981.430.784	5.452.806.346
6. Chi phí phải trả		316	V.22	6.866.038.994	5.266.523.843
7. Phải trả nội bộ		317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.23	1.673.542.737	1.627.334.571
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323	V.24	10.592.716.303	742.520.873
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		327		-	-
II. Nợ dài hạn		330		770.200.000	10.296.419.642
1. Phải trả dài hạn người bán		331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.25	770.200.000	1.155.300.000
4. Vay và nợ dài hạn		334	V.26	-	9.141.119.642
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện		338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339		-	-
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		230.915.862.611	195.325.740.749
I. Vốn chủ sở hữu		410		230.915.862.611	195.325.740.749
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411	V.27	166.499.960.000	83.250.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412	V.27	-	(1.437.300.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ		414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển		417	V.27	3.700.740.925	9.112.098.295
8. Quỹ dự phòng tài chính		418	V.27	8.325.000.000	3.299.641.085
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		420	V.27	52.390.161.686	101.101.301.369
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430		-	-
1. Nguồn kinh phí		432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		431.609.029.931	500.104.779.984

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Bảng cân đối kế toán tổng hợp (tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	V.28	1.964.637.579	-
5. Ngoại tệ các loại:		-	-
Dollar Mỹ (USD)		251.772,41	1.313.271,83
Euro (EUR)		238,09	233
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-



Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 5 tháng 5 năm 2011

Ngô Văn Ích
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**Năm 2010**

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	986.165.504.834	850.007.782.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	2.442.814.325	2.408.866.276
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	983.722.690.509	847.598.916.314
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	842.625.755.595	661.223.712.537
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		141.096.934.914	186.375.203.777
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	20.904.710.505	13.649.879.247
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.385.196.723	16.683.365.027
Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.213.811.551	16.683.365.027
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	71.674.706.365	54.219.809.365
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	18.671.739.572	16.623.499.670
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		55.270.002.759	112.498.408.962
11. Thu nhập khác	31	VI.7	953.277.681	10.640.905.165
12. Chi phí khác	32	VI.8	807.694.852	277.892.605
13. Lợi nhuận khác	40		145.582.829	10.363.012.560
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		55.415.585.588	122.861.421.522
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.20	3.213.225.611	10.407.597.785
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<u>52.202.359.977</u>	<u>112.453.823.737</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	<u>3.135</u>	<u>6.754</u>



Trần Thiện Tâm
Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 5 tháng 5 năm 2011

Ngô Văn Ích
Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		55.415.585.588	122.861.421.522
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V.10,11	6.602.652.058	5.976.957.346
- Các khoản dự phòng	03	V.5	142.424.230	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	VI.3,4	826.936.767	124.017.835
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.286.356.193)	(20.506.200.089)
- Chi phí lãi vay	06	VI.4	15.213.811.551	16.683.365.027
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		70.915.054.001	125.139.561.641
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		173.164.582.868	(37.945.569.602)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	V.6	40.775.423.827	(46.797.625.013)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		1.035.189.354	25.458.749.563
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	V.7,16	(268.162.140)	(199.281.440)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.023.246.415)	(16.347.540.428)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	V.20	(13.125.172.800)	(1.918.929.262)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		248.015.680	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(3.449.561.835)	(2.135.091.034)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		254.272.122.540	45.254.274.425
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(40.289.911.409)	(11.533.708.861)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	V.13-15	(33.164.310.432)	(9.124.164.925)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.168.356.193	4.606.200.089
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.285.865.648)	(16.051.673.697)

CÔNG TY CỔ PHẦN NHA TRANG SEAFOOD - F17

Địa chỉ: 58B đường 2/4 - Phường Vĩnh Hải - Thành phố Nha Trang - Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

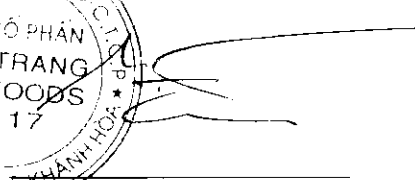
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	V.27	40.000	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.17	828.710.704.369	728.401.227.914
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.17,26	(933.906.385.518)	(684.047.004.620)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	V.27	(3.392.520.850)	(29.970.729.150)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(108.588.161.999)	14.383.494.144
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		79.398.094.893	43.586.094.872
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	51.903.400.751	9.013.554.989
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(139.706.495)	(696.249.110)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	131.161.789.149	51.903.400.751


Trần Thiện Tâm
 Kế toán trưởng



Khánh Hòa, ngày 5 tháng 5 năm 2011


Ngô Văn Ích
 Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc